TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ M** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 11 - 3 - 2024
"*V/v ly hôn* "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ M - TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Oanh
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thìn
Bà Đặng Thị Tuyết Hương
Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Khánh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Hưng Yên.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 96/2023/TLST - HNGĐ ngày 28/12/2023 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 23/02/2024 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã D, thị xã M, tỉnh Hưng Yên

* Bị đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Bối Tượng, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương

Nơi làm việc: Công ty TNHH Giày N (Trụ sở: Cụm công nghiệp L, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương)

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Cháu Phạm Thị Đ, sinh ngày 02/5/1992 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn An Thái, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, lời khai của anh Nguyễn Văn T trong quá trình giải quyết vụ án như sau: Anh và chị Phạm Thị T kết hôn tự nguyện và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D năm 1989. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng kết hôn không có tình yêu, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra xô xát cãi nhau. Từ năm 1991, vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay anh xác định vợ chồng không thể chung sống cùng nhau nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị T được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung là cháu Phạm Thị Đ, sinh ngày 02/5/1992. Cháu Đ đã thành niên nên anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng anh không có tài sản chung, vợ chồng không nợ ai, không cho ai vay nợ nên anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh không có ruộng nông nghiệp, vợ chồng anh không có công sức với hai bên gia đình nên anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, chị T xác định: Anh T và chị là vợ chồng có đăng ký kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng, vợ chồng hiện sống ly thân như lời trình bày của anh T là đúng. Hiện nay chị sinh sống ở Hải Dương, anh T sống ở Hưng Yên; chị xác định vợ chồng kết hôn không có tình yêu, sống ly thân đã lâu nên nhất trí đề nghị Tòa án nhân dân thị xã M giải quyết cho chị và anh T được ly hôn.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Đ như trình bày của anh T. Hiện nay cháu Đ đã thành niên nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị xác định kể từ khi sinh cháu Đ và nuôi cháu trưởng thành anh T không quan tâm, cấp dưỡng nuôi con cho chị; về vấn đề này giữa chị và anh T tự giải quyết, nếu có tranh chấp chị sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau, trong vụ án này chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng chị không có tài sản chung, vợ chồng không nợ ai, không cho ai vay nợ nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về ruộng nông nghiệp, công sức và các vấn đề khác: Chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn đề nghị của cháu Đ gửi cho Tòa án thể hiện: Cháu xác định cháu là con của anh T, chị T; hiện cháu đã thành niên, có gia đình riêng, cháu không liên quan gì đến kinh tế của anh chị nên cháu tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các đương sự đến Tòa án tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; anh T có mặt, chị T mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt nên Tòa án không tiến hành hoà giải được. Do vậy phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên toà hôm nay:

Anh T, chị T, cháu Đ có đơn xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M trình bày quan điểm: Toà án thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, lập biên bản hòa giải và đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T được ly hôn chị T. Về con chung, tài sản, nợ, ruộng, công sức do anh T, chị T tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không phải giải quyết. Anh T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét khách quan toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tranh chấp giữa anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị T là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc ly hôn. Anh T khởi kiện xin ly hôn chị T, chị T

mặc dù có nơi cư trú tại thôn Bối Tượng, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương tuy nhiên quá trình giải quyết chị T có đơn đề nghị Tòa án nhân dân thị xã M giải quyết nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thị xã M theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị T, anh T, cháu Đ đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt; vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Qua lời trình bày của anh T, chị T cũng như các tài liệu chứng cứ do đương sự giao nộp đã phù hợp với nội dung xác minh tại Ủy ban nhân dân xã D, nên có đủ căn cứ xác định anh T, chị T đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã D năm 1989 và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn là đúng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp, anh T khởi kiện ly hôn đối với chị T sẽ được Tòa án xem xét và giải quyết theo thủ tục ly hôn.

Căn cứ tài liệu chứng cứ thu thập tại hồ sơ vụ án thì thấy: Anh T, chị T là vợ chồng sống cùng nhau một thời gian ngắn đến năm 1994 thì chính thức sống ly thân, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng chung sống không hạnh phúc do kết hôn không dựa trên cơ sở tình yêu. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tạo điều kiện để anh chị hòa giải hàn gắn hạnh phúc tuy nhiên anh chị đều xác định không còn tình cảm và đều đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn. Tất cả những tình tiết này đã phản ánh đúng thực trạng hôn nhân của vợ chồng anh chị, thể hiện tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên sẽ giải quyết cho anh T và chị T ly hôn là phù hợp, đảm bảo quyền và lợi ích của anh chị.

[2.2]. Về con chung: Anh chị đều xác định có 01 con chung là cháu Phạm Thị Đ hiện cháu đã thành niên nên anh chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ lời khai, tài liệu chứng cứ và biên bản xác minh có đủ căn cứ xác định anh chị có 01 con chung như lời trình bày của anh chị là đúng; hiện cháu Đ đã thành niên anh chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra để xét.

Đối với việc chị T trình bày trong quá trình nuôi cháu Đ từ khi sinh ra đến khi cháu 18 tuổi anh T không cấp dưỡng nuôi con; chị T tự nguyện không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nếu có tranh chấp chị sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung, vay nợ, ruộng nông nghiệp, công sức: Quá trình giải quyết vụ án, chị T, anh T đều T nhất tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ, ruộng, công sức của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3]. Về án phí: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Căn cứ: Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Toà án.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Phạm Thị T.

Về con chung, tài sản, vay nợ, công sức và ruộng nông nghiệp: Không phải giải quyết.

Án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm ly hôn. Được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn 300.000 đồng anh T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001616 ngày 18/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã M. Anh T đã nộp xong án phí sơ thẩm ly hôn.

Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã M;
- Phòng KTNV &THS TAND tỉnh Hưng Yên;
- Chi cục T.H.A DS thị xã M;
- Đương sự;
- UBND xã D;
- Lưu HS vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

NGUYỄN THỊ OANH